

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376 /CB-SXD

Điện Biên, ngày 24 tháng 7 năm 2012.

CÔNG BỐ

Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2012.

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 143/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng Điện Biên;

Nay Sở Xây dựng Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2012 trên địa bàn tỉnh Điện Biên phục vụ cho việc lập và điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng và quy đổi chi phí đầu tư, làm cơ sở để chủ đầu tư quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Công bố này có hiệu lực từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh Điện Biên (B/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VP + KTXDTH.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Minh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: 36/ CB-SXD ngày 24/7/2012 của Sở xây dựng
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2012)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Điện Biên bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng

chủ yếu bình quân của các tháng của quý II và năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II năm 2012 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng các tháng của quý II năm 2012 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IX_{DCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Chỉ số giá xây dựng công trình (Năm 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Quý 2/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	233,39	233,40	233,43	233,41
2	Công trình giáo dục	239,35	239,37	239,41	239,38
3	Công trình văn hoá	203,05	203,09	203,18	203,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	234,72	234,74	234,80	234,75
5	Công trình y tế	188,86	188,91	189,04	188,94
6	Công trình khách sạn	216,76	216,78	216,85	216,80
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	185,89	185,95	186,10	185,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
-	Đường dây	363,10	363,11	363,12	363,11
-	Trạm biến áp	201,72	201,79	201,98	201,83
2	Công trình công nghiệp dệt, may	174,45	174,53	174,71	174,56
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	174,35	174,42	174,60	174,46
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	180,75	180,81	180,97	180,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
-	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	258,22	262,61	262,03	260,95
-	Đường bê tông xi măng	253,69	253,69	253,70	253,69
2	Công trình cầu, hầm				
-	Cầu, cống bê tông xi măng	236,99	238,10	237,96	237,68
3	Công trình sân bay				
-	Đường băng cất hạ cánh	225,45	227,00	227,01	226,49
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	237,87	237,87	237,89	237,88
2	Kênh bê tông xi măng	255,28	255,29	255,30	255,29
3	Tường chắn bê tông cốt thép	234,02	234,02	234,03	234,02
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	237,38	237,38	237,39	237,38
2	Công trình mạng thoát nước	256,26	256,27	256,27	256,27
3	Công trình xử lý nước thải	206,19	206,26	206,42	206,29

2. Chỉ số giá phần xây dựng (Năm 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Quý 2/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	242,48	242,48	242,48	242,48
2	Công trình giáo dục	254,81	254,81	254,81	254,81
3	Công trình văn hoá	232,33	232,33	232,33	232,33
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	256,44	256,44	256,44	256,44
5	Công trình y tế	231,90	231,90	231,90	231,90
6	Công trình khách sạn	236,92	236,92	236,92	236,92
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	244,24	244,24	244,24	244,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
-	Đường dây	375,91	375,91	375,91	375,91
-	Trạm biến áp	329,34	329,34	329,34	329,34
2	Công trình công nghiệp dệt, may	241,40	241,40	241,40	241,40
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	232,29	232,29	232,29	232,29
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	236,37	236,37	236,37	236,37
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
-	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	259,91	264,51	263,89	262,77
-	Đường bê tông xi măng	255,75	255,75	255,75	255,75
2	Công trình cầu, hầm				
-	Cầu, cống bê tông xi măng	236,74	237,91	237,75	237,47
3	Công trình sân bay				
-	Đường băng cất hạ cánh	227,98	229,64	229,64	229,09
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập bê tông	240,11	240,11	240,11	240,11
2	Kênh bê tông xi măng	259,85	259,85	259,85	259,85
3	Tường chắn bê tông cốt thép	233,21	233,21	233,21	233,21
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	236,69	236,69	236,69	236,69
2	Công trình mạng thoát nước	256,48	256,48	256,48	256,48
3	Công trình xử lý nước thải	290,82	290,82	290,82	290,82

3. Chỉ số giá Vật liệu, nhân công, máy thi công (Năm 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Quý 2/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	213,46	373,33	176,29	213,46	373,33	176,29	213,46	373,33	176,29	213,46	373,33	176,29
2	Công trình giáo dục	222,68	373,33	176,29	222,68	373,33	176,29	222,68	373,33	176,29	222,68	373,33	176,29
3	Công trình văn hoá	207,25	373,33	176,29	207,25	373,33	176,29	207,25	373,33	176,29	207,25	373,33	176,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	226,75	373,33	176,29	226,75	373,33	176,29	226,75	373,33	176,29	226,75	373,33	176,29
5	Công trình y tế	211,72	373,33	176,29	211,72	373,33	176,29	211,72	373,33	176,29	211,72	373,33	176,29
6	Công trình khách sạn	205,66	373,33	176,29	205,66	373,33	176,29	205,66	373,33	176,29	205,66	373,33	176,29
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	205,1	373,33	176,29	205,1	373,33	176,29	205,1	373,33	176,29	205,10	373,33	176,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	377,9	373,33	176,29	377,9	373,33	176,29	377,9	373,33	176,29	377,90	373,33	176,29
	Trạm biến áp	313,6	373,33	176,29	313,6	373,33	176,29	313,6	373,33	176,29	313,60	373,33	176,29
2	Công trình công nghiệp dệt, may	209,89	373,33	176,29	209,89	373,33	176,29	209,89	373,33	176,29	209,89	373,33	176,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	208,67	373,33	176,29	208,67	373,33	176,29	208,67	373,33	176,29	208,67	373,33	176,29
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	215,9	373,33	176,29	215,9	373,33	176,29	215,9	373,33	176,29	215,90	373,33	176,29
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	261,27	373,33	176,29	267,22	373,33	176,29	266,42	373,33	176,29	264,97	373,33	176,29
	Đường bê tông xi măng	227,26	373,33	176,29	227,26	373,33	176,29	227,26	373,33	176,29	227,26	373,33	176,29
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	218,27	373,33	176,29	220,19	373,33	176,29	219,93	373,33	176,29	219,46	373,33	176,29
3	Công trình sân bay												
	Đường băng cất hạ cánh	221,67	373,33	176,29	224,22	373,33	176,29	224,22	373,33	176,29	223,37	373,33	176,29

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4			Tháng 5			Tháng 6			Quý 2/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI												
1	Đập bê tông	215,45	373,33	176,29	215,45	373,33	176,29	215,45	373,33	176,29	215,45	373,33	176,29
2	Kênh bê tông xi măng	208,87	373,33	176,29	208,87	373,33	176,29	208,87	373,33	176,29	208,87	373,33	176,29
3	Tường chắn bê tông cốt thép	216,64	373,33	176,29	216,64	373,33	176,29	216,64	373,33	176,29	216,64	373,33	176,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	205,71	373,33	176,29	205,71	373,33	176,29	205,71	373,33	176,29	205,71	373,33	176,29
2	Công trình mạng thoát nước	229,05	373,33	176,29	229,05	373,33	176,29	229,05	373,33	176,29	229,05	373,33	176,29
3	Công trình xử lý nước thải	254,48	373,33	176,29	254,48	373,33	176,29	254,48	373,33	176,29	254,48	373,33	176,29

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Năm 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Quý 2/2012
1	Xi măng	198,36	198,36	198,36	198,36
2	Cát xây dựng	309,8	309,8	309,8	309,80
3	Đá xây dựng	255,57	255,57	255,57	255,57
4	Gạch xây	242,17	242,17	242,17	242,17
5	Gỗ cốp pha	240,00	240,00	240,00	240,00
6	Thép xây dựng	213,32	213,32	213,32	213,32
7	Nhựa đường	284,53	303,33	303,33	297,06
8	Gạch lát nền	123,64	123,64	123,64	123,64
9	Vật liệu lợp	177,42	177,42	177,42	177,42
10	Vật liệu nhôm kính	156,88	156,88	156,88	156,88
11	Sơn và vật liệu sơn	185,74	185,74	185,74	185,74
12	Vật tư ngành điện	462,36	462,36	462,36	462,36
13	Vật tư ngành nước	188,45	188,45	188,45	188,45